

Bản án số: 1733/2025/DS-ST

Ngày: 18/11/2025

V/v: tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Như Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Thực.

2. Bà Lê Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Nhung, thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Tào Minh Quân - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27 tháng 10 năm 2025 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6044/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 15711/2025/QĐ-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 19696/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồ Hữu P, sinh năm 1967;

Địa chỉ: I B, Unit H, W, CA I, Hoa Kỳ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hiền A, sinh năm 1962 (Có mặt). Địa chỉ: 7 Bờ bao T, phường S, quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1988 (Có mặt);
2. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1984 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: A T, Phường D, Quận E (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1948 (Xin vắng mặt);
Hiện đang bị giam tại Phân khu 1- Trại giam S, tổ đội 29 – Bộ C.
Địa chỉ: Đường H, xã T, huyện T (nay là xã T) tỉnh Nghệ An.
2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956 (Xin vắng mặt).
Hiện đang bị giam tại Phân khu 3 - Trại giam S, tổ D – Bộ C.
Địa chỉ: Đường H, xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/5/2015, ông Hồ Hữu P và ông Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Bích H có thỏa thuận và ký kết với nhau Hợp đồng vay tiền số 13452 được công chứng tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo nội dung hợp đồng, ông Hồ Hữu P cho ông Nguyễn Trường G và bà Nguyễn Thị Bích H vay số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng), lãi suất vay 1%/tháng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng và ông G, bà H thanh toán tiền lãi cho ông P vào ngày 09 dương lịch mỗi tháng.

Ngày 22/5/2015, ông Hồ Hữu P và ông Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Bích H tiếp tục ký kết với nhau Hợp đồng vay tiền số 15205 được công chứng tại Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó ông Hồ Hữu P cho ông Nguyễn Trường G và bà Nguyễn Thị Bích H vay số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

Căn cứ vào hai hợp đồng vay tiền nêu trên, ông Hồ Hữu P đã chuyển cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) theo ủy nhiệm chi lập tại Ngân hàng N1 chi nhánh A1 ngày 09/5/2015 và ngày 22/5/2015.

Thực hiện thỏa thuận thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Bích H - ông Nguyễn Trường G sẽ chuyển số tiền lãi cho ông Hồ Hữu P. Tuy nhiên, đến tháng 8/2018 thì ông G, bà H không tiếp tục thanh toán lãi cho ông P và cũng không hoàn trả lại cho ông P số tiền đã vay.

Ngày 07/8/2019, ông P đã liên hệ và làm việc với bà H, ông Nguyễn Đình K và bà Nguyễn Thị T (Ba mẹ của bà H). Theo nội dung biên bản làm việc, bà H xác nhận còn nợ ông P số tiền tạm tính đến ngày 07/8/2019 là 4.260.000.000đ (Bốn tỷ hai trăm sáu mươi triệu đồng), bà xin trả trước cho ông P số tiền gốc 3.000.000.000 đồng với thời hạn như sau:

- Ngày 30/9/2019 thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/12/2019 thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/01/2020 thanh toán 1.000.000.000 đồng.

Đến nay đã quá thời hạn thanh toán nhưng ông G, bà H, bà T và ông K vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông P.

Nguyên đơn thừa nhận đã nhận tổng số tiền 3.562.000.000 đồng theo các chứng do bị đơn cung cấp cho Tòa. Trong tổng số tiền trên thì số tiền được chuyển từ người chuyển là ông G, bà H là 2.310.000.000 đồng, số tiền được chuyển từ người chuyển khác là 1.252.000.000 đồng.

Trong số tiền 2.310.000.000 đồng thì nguyên đơn đối chiếu với sổ phụ ngân hàng A2 (nơi ông P mở tài khoản) thì số tiền mang tên Nguyễn Trường G chuyển trả từ tháng 5/2015 đến tháng 8/2018 là 1.290.000.000 đồng, nên nguyên đơn chỉ thừa nhận số tiền 1.290.000.000 đồng này, để dùng thanh toán cho hợp đồng vay, số tiền còn lại ($3.562.000.000 - 1.290.000.000 = 2.272.000.000$ đ) là để thực hiện một giao dịch khác giữa nguyên đơn và bị đơn.

Theo bản sao kê ngày 03/12/2020 từ ngày 25/5/2015 đến tháng 03/8/2018, ông G đã chuyển trả 1.290.000.000đ. Trong đó ông G trả tiền gốc, lãi cho hai khoản vay, tổng cộng 03 tỷ thì từ 5/2015 đến tháng 5/2016 là 05 kỳ: Trả nợ gốc 97.700.000đ, tiền lãi 147.300.000đ, tổng cộng là 245.000.000đ; từ tháng 7/2016 đến tháng 8/2016 là 17 kỳ: Trả nợ gốc là 517.220.000đ, tiền lãi 522.780.000đ, tổng cộng 1.045.000.000đ.

Nay nguyên đơn buộc bị đơn, người liên quan thanh toán nợ gốc là 2.385.000.000đ và tiền lãi từ 07/8/2019 đến 07/9/2025 là 2.385.000.000đ x 1,5% x 73 tháng = 2.611.575.000đ. Tổng cộng gốc lãi là 4.996.575.000đ.

Bị đơn trình bày:

Năm 2015, do cần tiền để kinh doanh, bị đơn vay của ông P số tiền 3 tỷ đồng (Theo Hợp đồng vay tiền ngày 9/5/2015 và ngày 22/5/2015) tại Phòng C1, TP HCM. Cụ thể:

Ngày 9/5/2015 vay số tiền: 2 tỷ đồng; Ngày 22/5/2015 vay số tiền: 1 tỷ đồng.

Tại hợp đồng vay tiền có thỏa thuận: Lãi suất vay là 1%/tháng, lãi suất quá hạn không vượt quá 150% lãi suất trong hạn (theo quy định của pháp luật), thời hạn vay là 12 tháng.

Hàng tháng bị đơn có trả cho ông P số tiền 105 triệu đồng (tiền lãi và gốc) vào ngày 25 và ngày 16 hàng tháng (do có 2 khoản vay ngày 9 và ngày 22, một số tháng không đúng theo khoảng thời gian này nhưng các tháng đều chuyển đủ số tiền 105 triệu đồng/tháng), số gốc và lãi còn lại được thanh toán vào cuối năm. Số tiền gốc và lãi hàng tháng được bị đơn, nhân viên và một số bạn bè (do bị đơn nhờ chuyển) chuyển trực tiếp vào tài khoản của ông P tại A2 chi nhánh A1 - stk: 1606205872937. Cụ thể:

+ Hợp đồng vay ngày 9/5/2015: trả gốc và lãi hàng tháng là 70 triệu đồng;

+ Hợp đồng vay ngày 22/5/2015: trả gốc và lãi hàng tháng là 35 triệu đồng.

Sau 12 tháng, do chưa thu xếp đủ số tiền còn lại trả cho ông P theo hợp đồng vay tiền, bị đơn và ông P có thỏa thuận miệng tiếp tục gia hạn thời gian thanh toán hàng tháng như trước (105 triệu đồng/tháng) cho tới khi trả hết nợ.

Bị đơn đã thực hiện trả hàng tháng, mỗi tháng 105 triệu đồng kể từ tháng 5/2015 đến hết tháng 7/2018 (có xác nhận của bà Võ Thị Cẩm H1 tại biên bản hòa ngày 18/11/2020. Tổng số tiền đã chuyển cho nguyên đơn là 4.060.000.000 đồng, tuy nhiên theo chứng từ nộp cho Tòa chỉ có 3.562.000.000 đồng, số tiền còn lại bị đơn cũng thực hiện chuyển khoản cho nguyên đơn nhưng đã làm thất lạc chứng từ.

Trong khoảng thời gian từ 2015 đến nay, bị đơn chỉ ký với ông P khoản vay 3 tỷ đồng, ngoài ra không còn khoản vay nào khác, cũng không có giao dịch làm ăn nào khác. Các lần chuyển tiền cho nguyên đơn đều do bị đơn, nhân viên của bị đơn, người quen của bị đơn thực hiện để thanh toán cho khoản vay 3 tỷ đồng này. Mặc dù theo chứng từ mà bị đơn đã nộp cho Tòa cộng lại không đủ 4.060.000.000 đồng nhưng theo xác nhận của bà Võ Thị Cẩm H1 tại biên bản hòa giải ngày 18/11/2020 thì thừa nhận mỗi tháng nhận 105 triệu đồng kể từ tháng 5/2015 đến hết tháng 7/2018.

Thời điểm tháng 8/2018, ông P yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số nợ gốc mà theo ông P, bị đơn còn nợ là 3 tỷ đồng. Không đồng ý với yêu cầu của ông P, bị đơn không trả tiếp 105 triệu đồng hàng tháng.

Bị đơn mong muốn hai bên ngồi với nhau và tính toán cụ thể lại, song ông P đã dùng các thủ đoạn gây áp lực gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống bị đơn.

Kể từ khi ký hợp đồng vay tiền ông P, bị đơn chưa một lần kiểm tra lại công nợ. Sau khi tính toán kỹ lưỡng, bị đơn nhận thấy đã trả dư cho ông P nhiều kỳ. Cụ thể:

Tại hợp đồng vay ngày 9/5/2015, số tiền vay 2 tỷ đồng, lãi suất trong hạn 1%/tháng, lãi suất quá hạn 1,5%/tháng, thời hạn vay vốn 12 tháng. Hàng tháng bị đơn trả tiền gốc và lãi là 70 triệu đồng.

Hợp đồng này bị đơn trả được 39 kỳ (từ kỳ tháng 5/2015 đến hết kỳ tháng 7/2018).

Do bị đơn đã không thực hiện đúng theo hợp đồng về thời hạn vay vốn, sau thời điểm ngày 09/5/2016 bị đơn phải chịu lại phạt là 1,5%/tháng.

Với số tiền gốc lãi trả hàng tháng là 70 triệu đồng, đến kỳ tháng 4/2018 bị đơn đã thanh toán đầy đủ nợ gốc và nợ lãi tại hợp đồng này cho ông P. Do không có sự tính toán, bị đơn đã trả dư hơn 3 kỳ cho ông P.

Như vậy, số tiền ông P nhận dư của bị đơn là: 262 triệu đồng.

Việc chuyển dư tiền của bị đơn cho ông P, không do ông P yêu cầu mà do lỗi của bị đơn không theo dõi chi tiết khoản vay. Vì vậy, bị đơn không yêu cầu ông P phải trả lãi khoản trả dư này cho bị đơn đến nay.

Tại hợp đồng vay ngày 22/5/2015, số tiền vay 1 tỷ đồng, lãi suất trong hạn 1%/tháng, lãi suất quá hạn 1,5%/tháng, thời hạn vay vốn 12 tháng. Hàng tháng bị đơn trả tiền gốc và lãi là 35 triệu đồng.

Hợp đồng này bị đơn trả được 38 kỳ (từ kỳ tháng 6/2015 đến hết kỳ tháng 7/2018).

Do bị đơn đã không thực hiện đúng theo hợp đồng về thời hạn vay vốn, sau thời điểm ngày 22/5/2016 bị đơn phải chịu lại phạt là 1,5%/tháng.

Với số tiền gốc lãi trả hàng tháng là 35 triệu đồng, đến kỳ tháng 5/2018 bị đơn đã thanh toán đầy đủ nợ gốc và nợ lãi tại hợp đồng này cho ông P. Do không có sự tính toán bị đơn đã trả dư hơn 2 kỳ cho ông P, đến kỳ tháng 7/2018.

Như vậy, số tiền ông P nhận dư của bị đơn là: 96 triệu đồng.

Bị đơn không yêu cầu ông P phải trả lãi khoản trả dư này cho bị đơn đến nay.

Tổng số tiền bị đơn đã trả dư cho ông P theo hai hợp đồng vay tiền đến nay là: 358.000.000đ.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa xem xét: Tuyên yêu cầu khởi kiện, đòi nợ của ông P là không có căn cứ; Buộc ông P phải trả cho bị đơn số tiền bị đơn đã trả dư là: 358.000.000đ.

Ngày 11/3/2021, bị đơn có cung cấp họ tên những nhân viên của công ty B, người quen (đồng nghiệp) mà bị đơn nhờ đi chuyển tiền giúp vào tài khoản ông P những lúc bị đơn bận việc. Chỉ có ông Nguyễn Tuấn T1, Nguyễn Hoàng G1, Lê Thị N có tường trình gửi Tòa còn những người còn lại thì bị đơn không liên lạc được do họ đã nghỉ việc. Mặt khác, bị đơn nhận thấy phía nguyên đơn đã thừa nhận tổng số tiền mà bị đơn đã chuyển theo các chứng từ nên không nhất thiết phải đưa những người này vào tham gia là người liên quan nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà T, ông K trình bày: có ký vào biên bản làm việc ngày 7/8/2019. Tuy nhiên khi ký không có đối chiếu vào các khoản trả lãi. Nay ông bà thống nhất ý kiến của ông G1, bà H.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác nhận các địa chỉ email và các email giữa ông P và ông G1 được cung cấp tại Tòa là đúng; đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc là 2.385.000.000đ và tiền lãi từ 7/8/2019 đến 7/9/2025 là $2.385.000.000đ \times 1,5\% \times 73 \text{ tháng} = 2.611.575.000đ$. Tổng cộng gốc lãi là 4.996.575.000đ. Yêu cầu người trả tiền là bị đơn và ông K bà T cùng chịu trách nhiệm trả.

Bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu phản tố, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông P phải trả cho bị đơn số tiền bị đơn đã trả dư là: 358.000.000đ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà T, ông K có đơn xin xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác minh tư cách pháp lý và mối quan hệ

của những người tham gia tố tụng; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 1.379.906.250đ.

Về nghĩa vụ trả nợ căn cứ biên bản làm việc ngày 07/8/2019, xét thấy biên bản có chữ ký của các bên liên quan nên có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 119 và Điều 335 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, ông P yêu cầu ông K và bà T có nghĩa vụ trả nợ thay là có cơ sở chấp nhận.

Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được chấp nhận; bị đơn chịu án phí trên yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án xét quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, và nguyên đơn ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về những người tham gia tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện, giấy vay tiền của nguyên đơn xác định tư cách các đương sự ông Hồ Hữu P là nguyên đơn, bị đơn là ông Nguyễn Trường G và bà Nguyễn Thị Bích H, người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình K và bà Nguyễn Thị T theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với những người chuyển tiền cho ông P theo các biên lai, phiếu thu do bị đơn cung cấp; lời trình bày của bị đơn xác định những người này trước đây là nhân viên của bà H, họ chuyển tiền giúp cho bị đơn, không phải tiền của họ, hiện những người này không còn làm việc cho bà H nữa; địa chỉ cụ thể của những người này bị đơn không thể cung cấp. Toà đã tiến hành triệu tập những người này, căn cứ lời khai đã xác định họ chỉ chuyển tiền giúp, việc tranh chấp của ông P, bà H ông G không liên quan đến họ, họ không có quyền lợi hay nghĩa vụ gì, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết và đề nghị toà không triệu tập họ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Xét ông P xác định số tiền cho vay là của cá nhân ông P và xuất trình quyết định ly hôn số 408/2010/QĐ-CNTT ngày 28/5/2010 với bà Nguyễn Ngọc T2 và giấy chứng nhận độc thân ngày 02/7/2022 nên Tòa án không đưa bà T2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ông K, bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015;

[3] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 áp dụng Bộ luật Dân sự 2015 để xem xét giải quyết.

[4] Về các câu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn thanh toán tiền nợ và lãi theo giấy nợ ngày 09/5/2015 và ngày 22/5/2015. Nguyên đơn cho rằng ngày 07/8/2019 hai bên đã lập biên bản làm việc xác định còn nợ số tiền 4.260.000.000 đồng nhưng nay nguyên đơn xác định lại đến thời điểm ngày 07/8/2019 tiền gốc còn nợ 2.385.000.000 đồng, nợ lãi quá hạn tính 1,5%/tháng đến ngày xét xử sơ thẩm.

Hội đồng xét xử nhận định:

Xét số tiền đã thanh toán từ tháng 5/2015 đến tháng 8/2018 hàng tháng bị đơn đã trả số tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Nguyên đơn và bị đơn đều xác định trong số tiền trên có cả tiền gốc, tiền lãi của cả hai hợp đồng; số tiền gốc hàng tháng là bao nhiêu hai bên chỉ thỏa thuận miệng và lãi sẽ giảm dần theo tiền gốc. Sự trình bày giữa các bên đương sự về số tiền gốc lãi đã trả không thống nhất; theo lời trình bày ban đầu phía nguyên đơn cho rằng số tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng) bị đơn chuyển trả mỗi

tháng là tiền lãi và một phần lợi nhuận do giao dịch riêng của hai bên nhưng không được bị đơn thừa nhận, cũng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện có giao dịch khác ngoài hai giấy nợ trên; đồng thời theo lời khai của phía nguyên đơn tại các bản tường trình thì số tiền bị đơn thanh toán từ tháng 5/2015 đến 8/2018 là có cả gốc lãi trừ vào khoản vay. Nên không có cơ sở xác định là số tiền gốc là 3 tỷ theo biên bản làm việc ngày 07/8/2019. Do đó cần xem xét tính lại lãi trong hạn, quá hạn để căn trừ số tiền đã trả.

Xét:

- Hợp đồng vay ngày 09/5/2015, vay số tiền 2.000.000.000đ (hai tỷ đồng), vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng.

+ Lãi trong hạn từ tháng 09/5/2015 đến 09/5/2016 như sau:
 $(2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng}) \times 12 \text{ tháng} = 240.000.000 \text{ đồng}.$

+ Lãi quá hạn từ ngày 10/5/2016 đến ngày 03/8/2018): $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 26 \text{ tháng} 24 \text{ ngày} = 804.000.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày 03/8/2018 là: $240.000.000 \text{ đồng} + 804.000.000 \text{ đồng} = 1.044.000.000 \text{ đồng} (1).$

- Hợp đồng vay ngày 22/5/2015, vay số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng.

+ Lãi trong hạn tính như sau: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng}) \times 12 \text{ tháng} = 120.000.000 \text{ đồng}.$

+ Lãi quá hạn từ ngày 23/5/2016 đến ngày 03/8/2018: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\% \times 26 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 395.500.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày 03/8/2018 là: $120.000.000 \text{ đồng} + 395.500.000 \text{ đồng} = 515.500.000 \text{ đồng} (2).$

Tổng cộng lãi trong hạn, quá hạn của cả hai hợp đồng tính đến ngày 03/8/2018 bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: $(1) 1.044.000.000 \text{ đồng} + (2) 515.500.000 \text{ đồng} = 1.559.500.000 \text{ đồng}.$

Căn cứ bản sao kê tại ngân hàng A2 thể hiện nguyên đơn đã nhận số tiền 3.955.000.000 đồng. Do đó số tiền này được trừ vào số tiền lãi phải trả: $3.955.000.000 \text{ đồng} - 1.559.500.000 \text{ đồng} = 2.395.500.000 \text{ đồng}.$

Số tiền bị đơn trả dư 2.395.500.000 đồng được trừ vào tiền nợ gốc của hai hợp đồng là: $3.000.000.000 \text{ đồng} - 2.395.500.000 \text{ đồng} = 604.500.000 \text{ đồng}.$

Số tiền nợ gốc tính đến ngày 03/8/2018 bị đơn còn nợ là 604.500.000 đồng.

Từ ngày 04/8/2018 tính đến ngày xét xử tiếp theo (tạm tính đến ngày 18/11/2025) bị đơn chưa trả cho nguyên đơn nên phải tính tiền lãi quá hạn 1,5% tháng, cụ thể: 604.500.000 đồng x 1,5%/ tháng x 87 tháng 15 ngày = 793.406.250 đồng.

Do đó bị đơn còn phải thanh toán là: 604.500.000 đồng (nợ gốc) + 793.406.250 đồng (nợ lãi) = 1.397.906.250 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn và ông K, bà T có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền trên.

Xét theo biên bản làm việc ngày 07/8/2019 ông K và bà T cam kết sẽ dùng các tài sản của mình để trả nợ thay cho ông G và bà H đối với khoản nợ của ông P; đồng thời bà G cũng xác nhận trả số tiền gốc và xin không trả lãi. Tuy nhiên tại nội dung biên bản trên cũng thể hiện ông P không chấp nhận toàn bộ các nội dung thỏa thuận, không có sự tham gia và chữ ký của ông G. Sự thỏa thuận của các bên chưa đảm bảo theo quy định về chuyển giao quyền và nghĩa vụ. Do đó xét nghĩa vụ thanh toán vẫn thuộc về phía bị đơn.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Như đã nhận định trên, số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn được xem xét điều chỉnh và trừ một phần vào nghĩa vụ thanh toán. Yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải trả lại số tiền mà bị đơn cho rằng đã trả vượt là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Xét nhận định của viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của của Tòa án về số tiền gốc lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn cũng như không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nên được chấp nhận.

Đối với nghĩa vụ thanh toán: Như nhận định trên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là chưa phù hợp với nhận định của Tòa án về nội dung này.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Danh mục án phí lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016)

Nguyên đơn nộp án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24, Điều 25, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án; Danh mục án phí lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016);

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Tòa án Nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Hồ Hữu P.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Trường G và bà Nguyễn Thị Bích H buộc nguyên đơn thanh toán lại số tiền 358.000.000đ (Ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

Buộc bị đơn - ông Nguyễn Trường G và bà Nguyễn Thị Bích H có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Hồ Hữu P số tiền là: 1.397.906.250đ (Một tỷ ba trăm chín mươi bảy triệu chín trăm lẻ sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn nộp án phí là 103.973.375đ (Một trăm lẻ ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.130.000đ (Năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn

đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0045697 ngày 20/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Nguyên đơn phải nộp thêm là 47.843.375đ (Bốn mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Bị đơn phải nộp án phí là 64.677.187đ (Sáu mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm tám mươi bảy đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông G, bà H đã nộp là 8.950.000đ (Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai tạm ứng án phí số 0005479 ngày 09/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Bị đơn ông G, bà H phải nộp thêm là 55.727.187đ (Năm mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn một trăm tám mươi bảy đồng).

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu (T25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**



Huỳnh Thị Như Hà